B/c quý 4 - CQ Cty

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.501.094.894.502**	**1.228.673.114.616**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**84.392.411.675**	**63.351.390.815**
1. Tiền	111		84.392.411.675	63.351.390.815
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**386.728.523.272**	**541.857.197.928**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		307.201.664.025	493.585.083.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.552.618.533	77.439.120.326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.377.951.094	2.469.653.739
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44.403.710.380)	(31.775.739.166)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			139.079.976
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.027.384.569.147**	**621.069.692.631**
1. Hàng tồn kho	141		1.027.384.569.147	621.069.692.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.589.390.408**	**2.394.833.242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.589.390.408	2.394.833.242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**131.855.623.874**	**102.089.677.015**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.673.324.519**	**14.673.324.519**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		13.673.324.519	14.673.324.519
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**98.853.683.457**	**65.921.936.598**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		98.853.683.457	65.821.936.590
- Nguyên giá	222		258.442.995.115	207.025.159.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(159.589.311.658)	(141.203.222.577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			100.000.008
- Nguyên giá	228		655.000.000	655.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(655.000.000)	(554.999.992)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			**2.165.800.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2.165.800.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16.232.501.898**	**16.232.501.898**
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.501.898	16.232.501.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.096.114.000**	**3.096.114.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.096.114.000	3.096.114.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.632.950.518.376**	**1.330.762.791.631**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.266.700.786.608**	**1.043.935.602.932**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.266.700.786.608**	**1.043.935.602.932**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		104.138.620.371	124.871.661.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138.982.795.206	176.634.114.814
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.173.531.183	18.449.411.665
4. Phải trả người lao động	314		13.565.956.147	4.509.374.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.909.022.039	9.208.821.967
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		947.517.367.038	677.951.716.916

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.000.000.000	29.152.782.596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.413.494.624	3.157.719.525
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**366.249.731.768**	**286.827.188.699**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**344.292.792.899**	**270.293.249.830**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.677.670.000	108.957.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.677.670.000	108.957.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.674.680.359	35.433.489.416
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.097.697.280	72.818.307.280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.917.885.260	34.159.533.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.215.965.406	34.159.533.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.701.919.854	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**21.956.938.869**	**16.533.938.869**
1. Nguồn kinh phí	431		21.956.938.869	16.533.938.869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.632.950.518.376**	**1.330.762.791.631**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề;		Trần Văn Quang

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	599.876.587.583		2.176.510.576.704	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	599.876.587.583		2.176.510.576.704	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	475.820.065.063		1.714.158.630.232	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	124.056.522.520		462.351.946.472	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	436.614.505		572.200.613	
7. Chi phí tài chính	**22**	16.466.227.239		52.989.490.979	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.737.786.660		48.615.404.693	
8. Chi phí bán hàng	**25**	36.455.775.188		101.548.217.262	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	37.725.829.904		183.228.901.345	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	33.845.304.694		125.157.537.499	
11. Thu nhập khác	**31**	6.400.000		2.554.900.243	
12. Chi phí khác	**32**	167.953.808		1.120.604.601	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	(161.553.808)		1.434.295.642	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	33.683.750.886		126.591.833.141	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	3.476.270.087		12.889.913.287	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	30.207.480.799		113.701.919.854	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**				

Lập ngày..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Trần Văn Quang

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**33.683.750.886**	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.442.487.006	
- Các khoản dự phòng	03		11.314.567.341	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.319.236.837	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		375.000.000	
- Chi phí lãi vay	06		(14.027.410.763)	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**56.107.631.307**	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.716.130.010	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.601.590.978)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(575.253.168.702)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.428.016.014)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.010.765.874)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.068.737.636.424	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(29.322.165.383)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**547.945.690.790**	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.660.290)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.400.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.290.130	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**47.029.840**	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		95.451.321.875	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(611.694.294.060)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(516.242.972.185)**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**31.749.748.445**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**52.642.663.230**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**84.392.411.675**	

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề;		TỔNG GIÁM ĐỐC
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán		Trần Văn Quang

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày ...../...../..... kết thúc vào ngày ...../...../.....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	106.895.995	5.077.212.694
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.285.515.680	47.565.450.536
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**84.392.411.675**	**52.642.663.230**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2) Dài hạn		3.096.114.000		3.096.114.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		3.096.114.000		3.096.114.000

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	16.232.501.898			16.232.501.898		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.096.114.000			3.096.114.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	89.026.060.997	65.155.931.168
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	55.981.222.705	
+ Công ty thủy điện Sơn La - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	33.044.838.292	
+ Tổng Công ty điện lực TP. Hồ Chí Minh - EVNHCM		65.155.931.168
- Các khoản phải thu khách hàng khác	218.175.603.028	393.975.825.494
+ Phải thu khách hàng	307.201.664.025	459.131.756.662
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ Phải thu khách hàng		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	2.812.088.031		8.950.630.105	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	2.382.088.031		8.376.852.960	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	430.000.000		573.777.145	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**2.812.088.031**		**8.950.630.105**	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	12.773.902.25(		62.240.099.26(	
- Công cụ, dụng cụ;	1.465.803.670		1.084.711.103	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	84.915.718.791		64.573.061.72	
- Thành phẩm;	15.163.898.20(		13.663.663.80	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	7.126.298.018	7.172.191.789	2.163.332.078	20.440.112.909		655.000.000	7.556.934.794
- Mua trong năm		9.772.587.594	1.305.272.727	454.900.000			1.532.760.321
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		8.300.000					8.300.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	7.126.298.018	6.953.079.383	3.468.604.805	20.895.012.909		655.000.000	9.097.995.115
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	7.726.406.867	5.428.008.063	1.719.354.254	16.681.145.379		629.999.989	2.184.914.552
- Khấu hao trong năm	4.524.119.970	3.027.199.051	544.813.360	321.354.614		25.000.011	8.442.487.006
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	2.250.526.837	8.455.207.114	2.264.167.614	17.002.499.993		655.000.000	0.627.401.558
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	9.399.891.151	1.744.183.726	0.443.977.824	3.758.967.530		25.000.011	5.372.020.242
- Tại ngày cuối năm	4.875.771.181	8.497.872.269	1.204.437.191	3.892.512.916			8.470.593.557

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	7.517.367.038		4.711.800.554	1.979.924.000	4.785.490.484	
b, Vay dài hạn						
Cộng	**7.517.367.038**		**4.711.800.554**	**1.979.924.000**	**4.785.490.484**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	37.860.502.210		49.535.100.250	
+ Công ty TNHH vận tải đa phương thức Việt Nam	19.396.500.010			
+ Chongqing New Century Electrical Co., Ltd (CQNEC) - China	18.464.002.200		18.514.130.600	
+ Công ty cổ phần công thương Đông Phương			31.020.969.650	
- Phải trả cho các đối tượng khác	66.278.118.161		59.415.365.192	
Cộng	**104.138.620.371**		**108.950.465.442**	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	4.799.275.842	41.926.295.995	34.141.431.062	12.584.140.775
- Thuế GTGT phải nộp	22.270	30.962.447.855	26.965.421.753	3.997.048.372
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	(2.896.483.108)	3.407.105.497	3.100.012.797	(2.589.390.408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.623.571.182	3.476.270.087	2.010.765.874	7.089.075.395
- Thuế thu nhập cá nhân	2.546.063.041	2.605.699.489	2.064.174.638	3.087.587.892
- Thuế tài nguyên	(5.280.000)	6.336.000	1.056.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(618.019.860)	1.468.437.067		850.417.207
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149.402.317			149.402.317
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**4.799.275.842**	**41.926.295.995**	**34.141.431.062**	**12.584.140.775**
b, Phải thu	2.460.824.421	(2.460.824.421)		
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.460.824.421	(2.460.824.421)		
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng	**2.460.824.421**	**(2.460.824.421)**		

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mâu sô S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 4 năm 2016

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**5.077.212.694**		**121.139.831.954**	**126.110.148.653**	**106.895.995**	
1111	Tiền Việt Nam	5.067.615.294		121.139.831.954	126.110.148.653	97.298.595	
1112	Ngoại tệ USD	9.597.400				9.597.400	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**47.565.450.536**		**1.149.896.883.318**	**1.113.176.818.174**	**84.285.515.680**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**39.791.686.033**		**1.123.712.969.443**	**1.084.986.222.653**	**78.518.432.823**	
1121A	VND - NH công thương Đông Anh	24.858.136.710		584.421.615.232	542.447.074.446	66.832.677.496	
1121B	VND - NH Ngoại thương Việt Nam	1.481.424.825		127.555.549.242	128.272.450.723	764.523.344	
1121C	VND - NH TMCP An Bình chi nhánh Hà Nội	1.829.854.784		92.251.791.012	93.542.197.542	539.448.254	
1121D	VND - Kho bạc Nhà nước huyện Đông Anh	10.066.500.000			10.066.500.000		
1121E	VND - Công thương Bắc Hà Nội	1.209.287		1.546		1.210.833	
1121F	VND - Sở giao dịch Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.684.462		8.452		1.692.914	
1121G	VND - MB Đông Anh	1.256.674.111		175.420.997.644	167.103.394.007	9.574.277.748	
1121H	VND - VIB	26.048.143		15.371	482.000	25.581.514	
1121K	VND - NH SHB Hồ Chí Minh	842.664		961	286.000	557.625	
1121N	VND - NH Eximbank	238.985.381		181.276		239.166.657	
1121O	VND - 2 NH TMCP An Bình chi nhánh Hà Nội	9.589.335		16.444		9.605.779	
1121P	VND - TienphongBank chi nhánh Ba Đình	11.427.637		69.022		11.496.659	
1121Q	VND - Công thương Hoàn Kiếm	5.310.371		4.112.492.398	4.115.905.300	1.897.469	
1121R	VND - BIDV Đông Hà Nội	3.998.323		139.950.230.843	139.437.932.635	516.296.531	
1122	**Tiền ngoại tệ USD**	**7.710.955.695**		**26.150.398.957**	**28.156.121.065**	**5.705.233.587**	
1122A	USD - NHCT Đông Anh	529.314.550		4.717.322	124.791.450	409.240.422	
1122B	USD - NH Ngoại thương Việt Nam	1.174.876.973		17.531.571		1.192.408.544	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1122C	USD - NH ABBANK	6.006.758.891		26.128.150.064	28.031.329.615	4.103.579.340	
1122G	USD - NH Mbank	5.281				5.281	
1123	**Tiền ngoại tệ EUR**	**62.808.808**		**33.514.918**	**34.474.456**	**61.849.270**	
1123A	EUR - NH Công thương Đông Anh	56.449.739		33.514.247	34.422.111	55.541.875	
1123B	EUR - NH Ngoại thương Việt Nam	6.114.250			52.345	6.061.905	
1123C	EUR - ABBANK	244.819		671		245.490	
131	Phải thu của khách hàng	459.131.756.662	198.664.309.358	661.958.379.078	754.206.957.563	307.201.664.025	138.982.795.206
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**	**2.460.824.421**		**52.698.775.018**	**55.159.599.439**		
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.460.824.421		52.698.775.018	55.159.599.439		
136	**Phải thu nội bộ**	**13.673.324.519**				**13.673.324.519**	
1361	Vốn KD của các đơn vị trực thuộc	13.673.324.519				13.673.324.519	
138	**Phải thu khác**	**573.777.145**			**143.777.145**	**430.000.000**	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý						
1388	Phải thu khác	573.777.145			143.777.145	430.000.000	
141	Tạm ứng	2.498.000.000		1.005.000.000	3.008.000.000	495.000.000	
152	**Nguyên, nhiên vật liệu**	**462.240.099.266**		**612.915.415.473**	**762.381.612.489**	**312.773.902.250**	
1521	Nhiên liệu	502.905.152		1.573.903.917	1.866.763.353	210.045.716	
1522	**Nguyên vật liệu phụ**	**461.694.634.667**		**610.751.051.556**	**759.921.524.761**	**312.524.161.462**	
15221	Nguyên vật liệu phụ 1	351.832.076.934		474.048.187.404	590.938.838.347	234.941.425.991	
15222	Nguyên vật liệu phụ 2	109.862.557.733		136.702.864.152	168.982.686.414	77.582.735.471	
1526	Phế liệu thu hồi	42.559.447		590.460.000	593.324.375	39.695.072	
153	Công cụ, dụng cụ	1.084.711.103		1.680.066.156	1.298.973.589	1.465.803.670	
154	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	**264.573.061.729**		**788.818.097.379**	**668.475.440.317**	**384.915.718.791**	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Sản xuất	221.267.228.744		680.228.582.612	555.651.554.142	345.844.257.214	
1546	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Hợp đồng thủy điện	1.031.790.242				1.031.790.242	
1548	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-khác	2.133.928.695		616.714.936		2.750.643.631	
1549	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công**	**40.140.114.048**		**107.972.799.831**	**112.823.886.175**	**35.289.027.704**	
15491	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công chuốt đồng F17	20.158.076.206		42.644.025.287	53.201.204.236	9.600.897.257	
15492	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công băng dây	14.964.389.116		64.704.731.261	57.294.636.422	22.374.483.955	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
15493	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công bóc cách điện	3.135.068.385		47.448.075	47.448.075	3.135.068.385	
15494	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công cắt tôn và thiếc	1.882.580.341		576.595.208	2.280.597.442	178.578.107	
155	**Thành phẩm**	**213.663.663.802**		**555.651.554.142**	**454.151.319.744**	**315.163.898.200**	
1551	Thành phẩm nhập kho	213.663.663.802		555.651.554.142	454.151.319.744	315.163.898.200	
156	**Hàng hóa**	**1.221.442.269**		**13.894.368.945**	**2.050.564.978**	**13.065.246.236**	
1561	Giá mua hàng hóa	1.221.442.269		13.894.368.945	2.050.564.978	13.065.246.236	
161	**Chi sự nghiệp**	**7.004.273.131**		**2.510.200.000**		**9.514.473.131**	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	122.773.131				122.773.131	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	6.881.500.000		2.510.200.000		9.391.700.000	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**246.901.934.794**		**11.541.060.321**		**258.442.995.115**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	50.563.475.059				50.563.475.059	
2112	Máy móc, thiết bị	149.883.927.055		9.828.887.594		159.712.814.649	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30.290.289.332		1.257.272.727		31.547.562.059	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.164.243.348		454.900.000		16.619.143.348	
213	**TSCĐ vô hình**	**655.000.000**				**655.000.000**	
2132	Quyền phát hành	300.000.000				300.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	355.000.000				355.000.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**151.801.824.652**		**8.442.487.006**		**160.244.311.658**
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		151.171.824.663		8.417.486.995		159.589.311.658
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		629.999.989		25.000.011		655.000.000
221	**Đầu tư vào công ty con**	**16.232.501.898**				**16.232.501.898**	
2218	Đầu tư khác	16.232.501.898				16.232.501.898	
228	**Đầu tư khác**	**3.096.114.000**				**3.096.114.000**	
2288	Đầu tư khác	3.096.114.000				3.096.114.000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**55.718.277.721**	**11.314.567.341**			**44.403.710.380**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		55.718.277.721	11.314.567.341			44.403.710.380
241	**Chi phí đầu tư xây dựng**						
2411	**Xây dựng cơ bản dở dang**						
24112	**Xây dựng cơ bản**						
241121	Thiết bị xây lắp - cần lắp						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2412	**Dự án, CT hoàn thành đưa vào sử dụng**						
24122	**TB đầu tư XDCB: hoàn thành đưa vào SD chờ QT**						
241221	TB đầu tư XDCB hoàn thành: Cần lắp						
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**8.376.852.960**		**3.324.375**	**5.998.089.304**	**2.382.088.031**	
2441	**Ngắn hạn**	**8.376.852.960**		**3.324.375**	**5.998.089.304**	**2.382.088.031**	
24411	**Ngắn hạn ngân hàng**	**8.347.787.466**		**3.294.493**	**5.968.999.180**	**2.382.082.779**	
24411G	Ngắn hạn MB Đông Anh	8.347.787.466		3.294.493	5.968.999.180	2.382.082.779	
24412	**Ngắn hạn khác**	**29.065.494**		**29.882**	**29.090.124**	**5.252**	
24412A	Ngắn hạn khác NHCT Đông Anh	29.065.494		29.882	29.090.124	5.252	
331	**Phải trả cho người bán**	**150.232.648.634**	**108.950.465.442**	**857.036.426.588**	**881.904.611.618**	**120.552.618.533**	**104.138.620.371**
3311	Phải trả cho người bán - VND	94.190.912.384	78.432.505.682	547.104.844.740	577.357.369.508	63.624.428.839	78.118.546.905
3312	Phải trả cho người bán - USD	53.183.099.966	18.695.616.078	269.012.621.366	280.835.528.203	46.753.153.336	24.088.576.285
3313	Phải trả cho người bán - EUR	2.817.180.106	3.958.293.201	25.051.725.697	23.711.713.907	2.130.395.876	1.931.497.181
3314	Phải trả cho người bán - CNY		7.864.050.481	15.864.081.523		8.000.031.042	
3315	Phải trả cho người bán - JPY	41.456.178		3.153.262		44.609.440	
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**3.519.782.968**	**8.319.058.810**	**89.301.030.501**	**97.085.895.434**	**2.589.390.408**	**15.173.531.183**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**22.270**	**82.125.021.192**	**86.122.047.294**		**3.997.048.372**
33311	Thuế GTGT đầu ra			56.015.003.123	60.012.051.495		3.997.048.372
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		22.270	26.110.018.069	26.109.995.799		
3333	**Thuế xuất nhập khẩu**	**2.896.483.108**		**3.100.012.797**	**3.407.105.497**	**2.589.390.408**	
33332	Thuế nhập khẩu	2.896.483.108		3.100.012.797	3.407.105.497	2.589.390.408	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.623.571.182	2.010.765.874	3.476.270.087		7.089.075.395
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.546.063.041	2.064.174.638	2.605.699.489		3.087.587.892
3336	Thuế tài nguyên	5.280.000		1.056.000	6.336.000		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	618.019.860			1.468.437.067		850.417.207
3338	Các loại thuế khác		149.402.317				149.402.317
334	**Phải trả người lao động**		**57.761.325.678**	**112.904.661.645**	**68.709.292.114**		**13.565.956.147**
3341	Phải trả công nhân viên		57.761.325.678	112.904.661.645	68.709.292.114		13.565.956.147
338	**Phải trả và phải nộp khác**	**922.155.143**	**15.922.618.988**	**23.415.301.588**	**16.252.996.719**	**70.863.063**	**7.909.022.039**
3382	Kinh phí công đoàn	244.846.194			173.983.131	70.863.063	
3383	Bảo hiểm xã hội	677.308.949		4.267.955.217	5.110.434.592		165.170.426

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3384	Bảo hiểm y tế		1.122.662.125	1.557.496.984	434.834.859		
3385	Phải trả về cổ phần hóa						
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		489.450.298	692.220.882	202.770.584		
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**14.310.506.565**	**16.897.628.505**	**10.330.973.553**		**7.743.851.613**
338888	Phải trả khác		14.310.506.565	16.897.628.505	10.330.973.553		7.743.851.613
341	**VND - Vay dài hạn**		**944.785.490.484**	**611.979.924.000**	**614.711.800.554**		**947.517.367.038**
3411	**Các khoản đi vay**		**944.785.490.484**	**611.979.924.000**	**614.711.800.554**		**947.517.367.038**
34111	**Các khoản đi vay ngắn hạn**		**944.785.490.484**	**611.979.924.000**	**614.711.800.554**		**947.517.367.038**
341111	**Ngân hàng - vay ngắn hạn**		**799.598.309.442**	**578.454.763.536**	**548.686.887.996**		**769.830.433.902**
3411111	**VND - Ngân hàng - vay ngắn hạn**		**799.598.309.442**	**578.454.763.536**	**548.686.887.996**		**769.830.433.902**
3411111A	VND - NHCT Đông Anh - vay ngắn hạn		233.300.756.093	160.986.277.164	166.859.857.119		239.174.336.048
3411111B	VND - Sở giao dịch NH Ngoại thương - vay ngắn hạn		155.687.144.298	126.606.578.720	85.848.207.435		114.928.773.013
3411111C	VND - ABBANK - vay ngắn hạn		111.084.008.792	58.534.008.792	31.604.000.000		84.154.000.000
3411111E	VND - MBANK Đông Anh - vay ngắn hạn		234.598.060.558	94.099.559.159	153.045.957.882		293.544.459.281
3411111R	VND - BIDV Đông Hà Nội - vay ngắn hạn		64.928.339.701	138.228.339.701	111.328.865.560		38.028.865.560
341112	**CBCNV - vay ngắn hạn**		**145.187.181.042**	**33.525.160.464**	**66.024.912.558**		**177.686.933.136**
3411121	CBCNV - VND - vay ngắn hạn		145.187.181.042	33.525.160.464	66.024.912.558		177.686.933.136
352	**Dự phòng phải trả**		**10.843.448.273**	**10.843.448.273**	**32.000.000.000**		**32.000.000.000**
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm		10.843.448.273	10.843.448.273			
3524	**Dự phòng phải trả khác**				**32.000.000.000**		**32.000.000.000**
35241	Dự phòng phải trả tiền lương				32.000.000.000		32.000.000.000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**7.129.700.722**	**3.510.744.890**	**4.967.549.544**	**16.000.000.000**		**7.413.494.624**
3531	Quỹ khen thưởng	7.129.700.722		1.898.369.544	10.000.000.000		971.929.734
3532	Quỹ phúc lợi		2.100.101.271	3.069.180.000	6.000.000.000		5.030.921.271
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		140.909.655				140.909.655
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		890.500.000				890.500.000
353A	Quỹ CS sức khỏe, hỗ trợ người bị hy sinh, chết, mất khả năng LĐ		379.233.964				379.233.964
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**177.962.530.000**				**177.962.530.000**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**157.677.670.000**				**157.677.670.000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		157.677.670.000				157.677.670.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4112	Thặng dư vốn cổ phần		20.284.860.000				20.284.860.000
413	**Chênh lệch tỉ giá hối đoái**			**3.122.602.343**	**3.122.602.343**		
4131	Chênh lệch TG do ĐG lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			3.122.602.343	3.122.602.343		
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.674.680.359				41.674.680.359
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		24.097.697.280				24.097.697.280
419	Cổ phiếu quỹ	1.360.000.000				1.360.000.000	
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**87.710.404.461**	**34.302.106.734**	**48.509.587.533**		**101.917.885.260**
4211	Lợi nhuận năm trước		4.215.965.406				4.215.965.406
4212	Lợi nhuận năm nay		83.494.439.055	34.302.106.734	48.509.587.533		97.701.919.854
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		**31.471.412.000**				**31.471.412.000**
4611	Kinh phí năm trước		17.027.912.000				17.027.912.000
4612	Kinh phí năm nay		14.443.500.000				14.443.500.000
511	**Doanh thu bán hàng**			**635.377.304.068**	**635.377.304.068**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			590.436.013.636	590.436.013.636		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			42.863.240.432	42.863.240.432		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.078.050.000	2.078.050.000		
515	**Thu nhập hoạt động tài chính**			**436.614.505**	**436.614.505**		
5151	Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh						
5154	Thu lãi tiền gửi			61.614.505	61.614.505		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác			375.000.000	375.000.000		
621	**Chi phí NVL trực tiếp**			**606.928.046.197**	**606.928.046.197**		
6211	Chi phí NVL trực tiếp			590.945.369.388	590.945.369.388		
6212	Chi phí NVL phân bổ			15.982.676.809	15.982.676.809		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**35.025.027.497**	**35.025.027.497**		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			35.025.027.497	35.025.027.497		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**57.392.303.313**	**57.392.303.313**		
6271	Chi phí sản xuất chung của máy biến áp			57.392.303.313	57.392.303.313		
6278	Chi phí sản xuất chung - Cáp Nhôm						
632	**Giá vốn hàng bán**			**475.820.725.763**	**475.820.725.763**		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			22.925.824.157	22.925.824.157		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			452.894.901.606	452.894.901.606		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**16.755.851.342**	**16.755.851.342**		
6354	Lãi tiền vay			14.027.410.763	14.027.410.763		
6356	Lỗ do bán ngoại tệ			2.728.440.579	2.728.440.579		
6358	Chi phí do các hoạt động đầu tư khác						
641	**Chi phí bán hàng**			**58.142.671.734**	**58.142.671.734**		
6411	Chi phí nhân viên						
6415	Chi phí bảo hành			1.004.943.039	1.004.943.039		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			291.429.064	291.429.064		
6418	**Chi phí bằng tiền khác**			**46.002.851.358**	**46.002.851.358**		
64181	Chi phí Hoa hồng môi giới			8.275.402.940	8.275.402.940		
64182	Chi phí quảng cáo			233.181.821	233.181.821		
64183	Chi phí giao dịch khách hàng			50.130.000	50.130.000		
64184	Chi phí vận chuyển			37.111.786.597	37.111.786.597		
64188	Chi phí bằng tiền khác			332.350.000	332.350.000		
6419	Chi phí dự phòng trích lập			10.843.448.273	10.843.448.273		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**63.298.831.909**	**63.298.831.909**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			30.459.895.518	30.459.895.518		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			540.357.600	540.357.600		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			454.189	454.189		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			96.094.629	96.094.629		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.474.773.067	1.474.773.067		
6426	Chi phí dự phòng			11.314.567.341	11.314.567.341		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
6428	Chi phí bằng tiền khác			19.412.689.565	19.412.689.565		
711	**Thu nhập khác**			**6.400.000**	**6.400.000**		
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			6.400.000	6.400.000		
7118	Thu nhập bất thường khác						
811	**Chi phí khác**			**167.953.808**	**167.953.808**		
8118	Chi phí bất thường khác			167.953.808	167.953.808		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**3.476.270.087**	**3.476.270.087**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.476.270.087	3.476.270.087		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**676.280.440.921**	**676.280.440.921**		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			676.280.440.921	676.280.440.921		
	Tổng cộng:	**1.919.194.288.396**	**1.919.194.288.396**	**8.362.009.015.860**	**8.362.009.015.860**	**1.848.473.013.545**	**1.848.473.013.545**

Ngày . . . . . tháng . . . . . năm . . . . . .

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

Phạm Xuân Thành